

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
HUỲNH VĂN NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Trung học cơ sở Huỳnh Văn Nghệ, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	45	1.4 m ² /học sinh/lớp
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	45	1.4 m ² /học sinh/lớp
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
5	Số phòng học bộ môn	6	1.4-2.9 m ² /học sinh/lớp
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	
7	Bình quân lớp/phòng học	45 lớp/45 phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	2084 Hs/45 lớp	46 học sinh/lớp
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10.721 m ²	5.14 m ² /Hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3226 m ²	1.55 m ² /Hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ² /phòng)	64	1.4 m ² /học sinh/lớp
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ² /phòng) THTN-Lý, Hóa, Sinh, Ngoại ngữ, Tin học, Công nghệ, Âm nhạc	64.4-134	1.4-2.9 m ² /học sinh/lớp
3	Diện tích thư viện (m ²)	116	2.52 m ² /học sinh/lớp
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	/	-
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng Truyền thống (m ² /phòng)	64	1.4 m ² /học sinh/lớp
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	460	10 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	1002	
1.1	Khối lớp 6	144	10.3 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	117	11.7 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	289	26.3 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 9	452	45.2 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	/	
2.2	Khối lớp 7	/	
2.3	Khối lớp 8	/	
2.4	Khối lớp 9	/	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	148	1 Hs/bộ/lớp

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi (LCD)	45	45/45 thiết bị/lớp
2	Cát xét	11	11/45 thiết bị/lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	3/45 thiết bị/ lớp
5	Thiết bị khác		
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	192 m ²	
XI	Nhà ăn	768 m ²	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Số phòng: 10 Tổng diện tích: 640	702	1.1m ²
XIII	Khu nội trú	/	/	/

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh (DTTB 21 m ² /wc)		Số m ² /học sinh	
		3	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		12/12		0.3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện đảm bảo vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Gò vấp, ngày 09 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Trần Phú Thảo